CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: **Bảo vệ thực vật** (Plant Protection) Mã ngành: 7620112
Thời gian đào tạo: 4,5 năm Danh hiệu: Kỹ sư
Đơn vị quản lý: Bộ môn Bảo vệ thực vật, Khoa Nông nghiệp

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu đào tạo chung

Chương trình đào tạo ngành Bảo vệ thực vật có mục tiêu đào tạo kỹ sư bảo vệ thực vật có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khoẻ đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc; đào tạo người học có năng lực chuyên môn cao cả lý thuyết và thực hành, tận tụy với nghề nghiệp, có khả năng đáp ứng được nhu cầu nhân lực cho đất nước và đóng góp vào sự phát triển bền vững của sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, an toàn và hiệu quả.

1.2 Mục tiêu đào tạo cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp ngành Bảo vệ thực vật có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan hành chính, quản lý chuyên ngành Kiểm dịch và Bảo vệ thực vật, các Viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Môi trường, nông nghiệp, các đơn vị sản xuất, kinh doanh; làm công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học chuyên ngành Bảo vệ thực vật trong các trường Trung cấp, Cao đẳng và Đại học.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo Bảo vệ thực vật trình độ đại học, người học nắm vững các kiến thức, có những kỹ năng và thể hiện được mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

a. Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác-Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về Giáo dục quốc phòng và An ninh đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

b. Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

c. Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).

d. Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

a. Có các kiến thức về sinh hoá, sinh lý thực vật, di truyền, và các kiến thức khác liên quan đến cây trồng (cây lúa, cây ăn trái, cây rau, màu...), thổ nhưỡng, phì nhiêu đất và hệ sinh thái nông nghiệp.

b. Nắm vững các kiến thức đại cương, vai trò của từng nhóm sinh vật, côn trùng, động vật và vi sinh vật; và mối tương tác giữa chúng và giữa chúng với cây trồng.

c. Kiến thức về thống kê ứng dụng trong nông nghiệp.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

a. Kiến thức về dịch hại cây trồng và sản phẩm cây trồng như côn trùng, nhện, động vật hại, cỏ dại, nấm, vi khuẩn, virus, tuyến trùng...

b. Kiến thức về phương pháp phát hiện, chẩn đoán xác định đúng đối tượng dịch hại cây trồng và sản phẩm của cây trồng.

c. Kiến thức về các nhóm thiên địch của dịch hại cây trồng và ứng dụng của chúng trong phòng trừ sinh học.

d. Kiến thức về kiểm dịch thực vật, phát hiện đối tượng gây hại mới và biện pháp phòng chống sự xâm nhập, lây lan gây hại của những đối tượng này.

đ. Kiến thức mang tính hệ thống về các biện pháp canh tác, thủ công-cơ học, sinh học và hoá học nhằm phòng trừ và ứng dụng trong qui trình quản lý dịch hại tổng hợp.

e. Nắm vững được phương pháp nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp: xây dựng đề cương nghiên cứu, tiến hành thí nghiệm, phân tích thống kê số liệu, trình bày kết quả, thảo luận và kết luận được.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

Trong lập luận chuyên ngành và giải quyết vấn đề

a. Áp dụng được phương pháp phân tích hiện đại vào kiểm dịch thực vật, phát hiện đối tượng gây hại mới và biện pháp phòng chống sự xâm nhập, lây lan gây hại của chúng.

b. Nhận diện, xác định đúng và giải quyết được vấn đề dịch hại thường gặp trên cây trồng và đề xuất biện pháp quản lý.

c. Có khả năng vận dụng sáng tạo các kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề bảo vệ thực vật trong thực tiễn sản xuất.

d. Xây dựng được hệ thống tổng hợp để quản lý sâu, bệnh hại cây trồng và sử dụng hiệu quả các biện pháp thân thiện với môi trường trong quản lý dịch hại cây trồng.

Trong nghiên cứu và khám phá tri thức:

- Phát triển năng lực nghiên cứu và ứng dụng sáng tạo các thành tựu khoa học, công nghệ mới về quản lý dịch hại để giải quyết được những vấn đề bảo vệ thực vật phát sinh.

2.2.2 Kỹ năng mềm

a. Trình độ ngoại ngữ: giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.

b. Trình độ tin học: sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, PowerPoint, khai thác và sử dụng Internet, sử dụng các phần mềm phân tích thống kê MSTAT-C, SPSS…

c. Kỹ năng trình bày và giao tiếp: Xác định được các tình huống giao tiếp; có khả năng thuyết trình, giao tiếp cá nhân và giao tiếp nhóm hiệu quả.

d. Kỹ năng làm việc: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm một cách hiệu quả; khả năng xây dựng và phát triển mối quan hệ với tập thể.

đ. Kỹ năng nghiên cứu: Có thể đề xuất, xây dựng đề cương và thực hiện các đề tài khoa học và viết báo cáo trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.

e. Kỹ năng quản lý và tham mưu về tổ chức, hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực bảo vệ thực vật cho lãnh đạo doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và tổ chức kinh tế-xã hội.

2.3 Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

a. Có thái độ đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức trách nhiệm công dân, có ý thức trách nhiệm trong công việc và tổ chức kỷ luật tốt, có tinh thần phục vụ.

b. Có lập trường chính trị-tư tưởng rõ ràng; có sự nhạy cảm và nhận thức đúng về các vấn đề kinh tế, xã hội; có khả năng thích ứng với yêu cầu của sự phát triển xã hội và sự thay đổi của công việc.

c. Có khả năng tự học tự nâng cao trình độ chuyên môn, sáng tạo ra những giá trị mới trên cơ sở kiến thức đã học được.

3. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

Vị trí công tác: Cán bộ kỹ thuật, tư vấn, quản lý, nghiên cứu và giảng dạy trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.

Nơi làm việc:

- Các cơ quan hành chính, quản lý chuyên ngành Kiểm dịch và Bảo vệ thực vật: Cục, Chi cục trồng trọt và Bảo vệ Thực vật. Các Trung tâm, Phòng, Trạm thuộc Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Làm việc tại các Viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Môi trường, Nông nghiệp.
- Công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học chuyên ngành Bảo vệ thực vật trong các trường Trung cấp, Cao đẳng và Đại học; giảng dạy môn kỹ thuật nông nghiệp tại các trường PTTH.
- Các đơn vị sản xuất, kinh doanh như: Trang trại, Công ty sản xuất và kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật về sản xuất nông nghiệp, rau quả, hoa cây cảnh....

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học và học tập suốt đời, tự phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực bảo vệ thực vật theo hướng phát triển chung của nông nghiệp Việt Nam.
- Đáp ứng được với yêu cầu học tập ở các trình độ cao hơn (thạc sỹ, tiến sỹ) trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.
- Có khả năng để khởi nghiệp hoặc chỉ đạo trong lĩnh vực bảo vệ thực vật và nông nghiệp.

5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

- Báo cáo tự đánh giá theo Bộ tiêu chuẩn của AUN- 2012. Chương trình đào tạo ngành bảo vệ thực vật, Bộ môn Bảo vệ Thực vật, Trường Đại học Cần Thơ.
- Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội và một số trường Đại học Nông nghiệp khác.

6. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương										
1	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8	Bố trí theo nhóm ngành		
2	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8	Bố trí theo nhóm ngành		
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		14	16	Bố trí theo nhóm ngành		
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56	Bố trí theo nhóm ngành		
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90			I,II,III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	AV	10TC nhóm AV hoặc nhóm PV	60				I,II,III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023		I,II,III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024		I,II,III
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025		I,II,III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031		I,II,III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032		I,II,III
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4	PV		60				I,II,III
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		FL001		I,II,III
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3			45		FL002		I,II,III
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)	4			60		FL003		I,II,III
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL007		I,II,III
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)	3			45		FL008		I,II,III
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15				I,II,III
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		TN033	I,II,III
20	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45				I,II,III
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014		I,II,III
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		I,II,III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I,II,III
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I,II,III
25	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III
26	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20			I,II,III
27	ML007	Logic học đại cương	2			30				I,II,III
28	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30				I,II,III
29	XH028	Xã hội học đại cương	2		2	30				I,II,III
30	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				I,II,III
31	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30				I,II,III
32	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20			I,II,III
33	TN025	Sinh học đại cương A1	2	2		30				I,II,III
34	TN027	TT. Sinh học đại cương A1	1	1			30			I,II,III
35	TN021	Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương	2	2		30				I,II,III
36	TN022	TT. Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương	1	1			30			I,II,III
37	TN059	Toán cao cấp B	3	3		45				I,II,III
Cộng: 48 TC (Bắt buộc 33 TC; Tự chọn: 15 TC)										
Khối kiến thức cơ sở ngành										
38	NN123	Sinh hóa B	2	2		30				I,II
39	NN124	TT. Sinh hóa	1	1			30			I,II
40	NS381	Vi sinh vật trong nông nghiệp	2	2		20	20			I,II
41	NN126	Di truyền học đại cương	2	2		30				I,II
42	NN127	TT. Di truyền học đại cương	1	1			30			I,II
43	NN129	Sinh lý thực vật B	2	2		30				I,II
44	NN130	TT. Sinh lý thực vật	1	1			30			I,II
45	MT110	Hệ sinh thái nông nghiệp	2	2		30				I,II
46	NN111	Phương pháp nghiên cứu khoa học- nông nghiệp	2	2		15	30			I,II
47	NN184	Xác suất thống kê và phép thí nghiệm - KHCT	3	3		30	30			I,II
48	NN178	Côn trùng đại cương	3	3		30	30			I,II
49	NS105	Bệnh cây đại cương	3	3		30	30			I,II
50	NN131	Thổ nhưỡng B	2			20	20			I,II
51	NN376	Dinh dưỡng cây trồng	2		4	20	20			I,II
52	NN529	Phì nhiêu đất B	2			20	20			I,II
53	NN369	Cây lúa	2			20	20			I,II
54	NN361	Cây ăn trái	2			20	20			I,II
55	NN370	Cây màu	2			20	20			I,II
56	NN371	Cây rau	2		8	20	20			I,II
57	NN362	Cây công nghiệp dài ngày	2			20	20			I,II
58	NN363	Cây công nghiệp ngắn ngày	2			20	20			I,II
59	NS102	Cây hoa kiểng	2			20	20			I,II
Cộng: 36 TC (Bắt buộc 24 TC; Tự chọn: 12 TC)										
Khối kiến thức chuyên ngành										
60	NS301	Côn trùng hại cây trồng 1	3	3		30	30		NN178	I,II
61	NS293	Bệnh hại cây trồng 1	3	3		30	30		NS105	I,II
62	NN414	Cỏ dại	2	2		20	20			I,II
63	NN138	Hóa bảo vệ thực vật A	3	3		30	30			I,II
64	NN416	Động vật hại trong nông nghiệp	2	2		20	20			I,II
65	NN427	Phòng trừ sinh học côn trùng	2	2		20	20		NS301	I,II
66	NN429	Phòng trừ sinh học bệnh cây trồng	2	2		20	20		NS293	I,II
67	NS304	IPM trong bảo vệ thực vật 1	2	2		20	20		NS301, NS293	I,II
68	NN420	Thực tập giáo trình - BVTV	2	2			60			I,II
69	NS442	Thực tập cơ sở - BVTV	3	3			90			I,II
70	NN513	Công nghệ sinh học trong Bảo vệ thực vật	2	2		20	20			I,II
71	NS238	Côn trùng gây hại sau thu hoạch	2	2		20	20		NS293	I,II
72	NS307	Tuyến trùng nông nghiệp	2	2		20	20			I,II
73	NS308	Phương pháp giám định côn trùng hại cây trồng	2	2		20	20		NN178	I,II
74	NS309	Phương pháp giám định bệnh hại cây trồng	2	2		20	20		NS105	I,II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
75	NS310	Virút hại thực vật	2	2		20	20			I,II
76	NN434	Bệnh sau thu hoạch	2	2		20	20		NS293	I,II
77	NS311	Anh văn chuyên môn - BVTV	2		2	30			XH025	I,II
78	XH019	Pháp văn chuyên môn - KH&CN	2			30			XH006	I,II
79	NS227	Bảo vệ thực vật trong canh tác hữu cơ	2		12	30				I,II
80	NS246	Công nghệ sinh thái trong bảo vệ thực vật	2			20	20			I,II
81	NS228	Bảo vệ thực vật trong nông nghiệp công nghệ cao	2			30				I,II
82	NS264	Nông nghiệp công nghệ cao	2			25	10			I,II
83	NS312	Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật	2			30				I,II
84	NN435	Côn trùng trong kho vựa	2			20	20		NN178	I,II
85	NN483	Bệnh và côn trùng hại cây rừng	2			20	20			I,II
86	NN428	Vi sinh vật và chuyển hóa vật chất trong đất	2			20	20			I,II
87	TN340	Nuôi cấy mô thực vật	2			20	20			I,II
88	NN432	Chọn giống cây trồng trong bảo vệ thực vật	2			20	20			I,II
89	NN390	Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)	2			20	20			I,II
90	NN326	Khuyến nông	2			20	20			I,II
91	PD315	Quản trị nông trại	2			25	10			I,II
92	KT007	Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn	2			30				I,II
93	CN004	Khí tượng thủy văn	2			20	20			I,II
94	KT396	Marketing nông nghiệp	2			30				I,II
95	NS313	Kỹ năng giao tiếp trong nông nghiệp	2			20	20			I,II
96	NN425	Ứng dụng GIS và Viễn thám trong BVTV	2			15	30			I,II
97	NS501	Luận văn tốt nghiệp - BVTV	14		14		420	≥ 120 TC		I,II
98	NS425	Tiểu luận tốt nghiệp - BVTV	6				180	≥ 120 TC		I,II
99	NS314	Côn trùng hại cây trồng 2	3			30	30		NS301	I,II
100	NN286	Nông nghiệp sạch và bền vững	2			20	20			I,II
101	NS315	Bệnh hại cây trồng 2	4			30	60		NS293	I,II
102	NS316	Cỏ dại 2	3			30	30		NS303	I,II
103	NS317	IPM trong bảo vệ thực vật 2	4			30	60		NS304	I,II
Cộng: 66 TC (Bắt buộc: 38 TC; Tự chọn: 28 TC)										
Tổng cộng: 150 TC (Bắt buộc: 95 TC; Tự chọn: 55 TC)										

(*): *là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.*

Ngày 29 tháng 5 năm 2020

BAN GIÁM HIỆU HIỆU TRƯỞNG	HỘI ĐỒNG KH&ĐT CHỦ TỊCH	KHOA NÔNG NGHIỆP TRƯỞNG KHOA
Hà Thanh Toàn	Lê Việt Dũng	Lê Văn Vàng